

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 35/2024/HNGĐ – ST

Ngày: 25/7/2024

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH – TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Xuân Đạm

2. Ông Nguyễn Thành Vui

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Anh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

Ngày 25 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 136/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V - N, xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên - Huế

Bị đơn: Ông Nguyễn Phi T, sinh năm 2000 (vắng mặt)

HKTT: Tổ B, ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Chỗ ở hiện nay: Ông T đang chấp hành án tại tổ A, phân trại số A, trại giam Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2024, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2021, có đăng ký kết tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay nhận thấy vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa nên Bà L xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà L và ông T không có con chung, không nhận ai làm con nuôi và hiện Bà L không có thai.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung.

Tại bản tự khai, bị đơn ông Nguyễn Phi T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống. Trong quá trình chung sống ông T và bà L chung sống hạnh phúc nhưng đến ngày 18/01/2022, ông T bị bắt và đi chấp hành án phạt tù nên bà L có yêu cầu xin ly hôn thì ông T đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Bà L và ông T không có con chung

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Phi T. Ông T hiện đang chấp hành hình phạt tù tại tổ A, phân trại số 1, trại giam Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh, tuy nhiên ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T theo đúng quy định của pháp luật, ông T đã viết bản tự khai cho Tòa án, đồng thời ông T cũng có đơn xin Tòa án tiến hành xét xử vắng. Bà L cũng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2021, có đăng ký kết hôn tại có đăng ký kết tại UBND xã L, huyện L, vì vậy hôn nhân của bà L và ông T là hợp pháp. Theo lời trình bày của bà L thì bà L và ông T chung sống hạnh phúc trong 06 tháng đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà L xác định không còn tình cảm với ông T và yêu cầu được ly hôn. Ông T cũng đồng ý ly hôn với bà L. Như vậy, có căn cứ để xác định tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông T đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông T không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bà **L** phải chịu số tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị L** và ông **Nguyễn Phi T**.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

3. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị L** chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh theo biên lai thu tiền số 0006227 ngày 15/4/2024.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Lộc Ninh;
- THA DS huyện Lộc Ninh;
- Các đương sự;
- **UBND xã L**, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Oanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA